

Số: *177* /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *08* tháng *3* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 về việc ban hành Quy định về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 1924/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 101/TTr-STNMT ngày 14/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với 06 điểm mỏ, gồm: 01 điểm mỏ sét; 03 điểm mỏ cát, sỏi; 02 điểm mỏ đá vôi.

(Có Kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan tổ chức, thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Công Thương, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện: Tân Uyên, Tam Đường và Nậm Nhùn; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TNMT;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Lai Châu;
- Báo Lai Châu;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

} Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Quảng

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản

(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số 117 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu*)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Thực hiện cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010;

- Khai thác hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư vào thăm dò, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng hiệu quả kinh tế và nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực đấu giá phải phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, không thuộc khu vực đã được UBND tỉnh Lai Châu khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Làm cơ sở để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của UBND tỉnh theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản

- Tổ chức các phiên đấu giá minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. Nội dung

1. Số lượng khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Tổng số 06 khu vực chưa thăm dò khoáng sản, gồm:

- Sét làm vật liệu xây dựng thông thường: 01 khu vực;
- Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường: 03 khu vực;
- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 02 khu vực;

(*Có Danh sách tại phụ lục kèm theo Kế hoạch này*).

2. Phương pháp tiến hành: Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP

ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; quy định của pháp luật về đấu tài sản.

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2017.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Là cơ quan Thường trực chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá (*lập, thông báo, bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thông báo kết quả trúng đấu giá; trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá*);

- Lựa chọn tổ chức, cá nhân được tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hoặc có thể chủ trì phối hợp các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Công Thương, Tư pháp, UBND các huyện nói có mỏ đấu giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư xác định giá khởi điểm, bước giá cho phiên đấu giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản, số tiền đặt trước trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Lập dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản đề nghị Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Lựa chọn và hợp đồng thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá khởi điểm, bước giá cho mỗi phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thẩm định dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình UBND tỉnh phê duyệt

2. Các sở, ngành, cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố có liên quan theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này;

Trong quá trình triển khai nếu có gì vướng mắc; các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Phụ lục

**DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG Ở KHU VỰC CHƯA THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**



Phê duyệt kèm theo Kế hoạch Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản ban hành kèm theo Quyết định số: 111/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Lai Châu

TT	Đại điểm	Khoáng sản	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X	Y		
1	Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Đất sét làm VLXDĐT	1	2.467.219,00	565.653,00	3,0	- Nằm trong quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016; - Chưa xác định trữ lượng
			2	2.467.162,00	565.549,00		
			3	2.467.053,00	565.743,00		
			4	2.467.076,00	565.805,00		
			5	2.467.056,00	565.857,00		
			6	2.467.067,00	565.894,00		
			7	2.467.127,00	565.837,00		
			8	2.467.133,00	565.786,00		
			9	2.467.201,00	565.809,00		
2	Cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Cát làm VLXDĐT	1	2.450.838,91	499.537,53	Khu vực 1 (2,0)	
			2	2.450.840,68	499.588,85		
			3	2.450.697,88	499.618,43		
			4	2.450.523,01	499.583,44		
			5	2.450.513,05	499.519,92		
			6	2.450.625,53	499.545,31		
3			7	2.450.485,65	499.612,07	Khu vực 2 (2,2)	
			8	2.450.119,55	499.633,74		
			9	2.450.104,25	499.579,07		
			10	2.450.475,68	499.548,56		

(Handwritten signature)

4	Cát sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	Cát làm VLXDTT	1	2.454.213,00	572.340,00	13,6
			2	2.454.211,00	572.545,00	
			3	2.454.013,00	572.569,00	
			4	2.453.948,00	572.616,00	
			5	2.453.893,00	572.685,00	
			6	2.453.843,00	572.840,00	
			7	2.453.836,00	572.947,00	
			8	2.453.778,00	572.947,00	
			9	2.453.817,00	572.673,00	
			10	2.453.800,00	572.365,00	
					11	
5	Mỏ đá Hà Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	1	2.470.846,00	554.104,00	2,0
			2	2.470.730,00	554.163,00	
			3	2.470.668,00	554.021,00	
			4	2.470.791,00	553.968,00	
6	Mỏ đá Pá Mô, xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	Đá VLXDTT	1	2.454.413,00	494.070,00	3,0
			2	2.454.292,00	494.157,00	
			3	2.454.175,00	493.995,00	
			4	2.454.296,00	493.908,00	

(Handwritten signature)